|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỈNH ỦY HẬU GIANG**  \*  Số -BC/TU  *Dự thảo* |  | **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  *Hậu Giang, ngày tháng năm 2023* |

**BÁO CÁO**

# Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013

# của Ban Chấp hành Trung ương thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI

# về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên

# và bảo vệ môi trường

-----

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị quyết số 24-NQ/TW), qua 10 năm triển khai thực hiện, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hậu Giang báo cáo kết quả thực hiện như sau:

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW**

**1.1. Công tác phổ biến, quán triệt thực hiện Nghị quyết**

Ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là nhiệm vụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn quyết định sự phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Ðây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Thời gian qua, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền cụ thể hóa nội dung Nghị quyết số 24-NQ/TW và các văn bản hướng dẫn có liên quan để tập trung triển khai, thực hiện trong cơ quan, đơn vị thông qua các cuộc họp, hội nghị,… Qua công tác triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện, cấp ủy, chính quyền các cấp, đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh hiểu rõ về các chính sách, ý nghĩa, tầm quan trọng của ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; nhất là nhận thức của người dân được nâng lên thông qua các việc làm cụ thể như: xử lý chất thải sinh hoạt và sản xuất hợp vệ sinh, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, chủ động chuyển đổi các mô hình sản xuất hiệu quả thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao ý thức chấp hành quy định pháp luật về đất đai.

**2.2. Kết quả ban hành các văn bản, kế hoạch để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW**

Tỉnh ủy ban hành một số văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai, quán triệt đến các cấp ủy, tổ chức đảng. Trên cơ sở đó, cấp ủy, chính quyền các cấp triển khai và cụ thể hóa một số văn bản để tổ chức thực hiện chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tại cơ quan, đơn vị mình, cụ thể một số văn bản sau:

- Kế hoạch số 41-KH/TU ngày 08/8/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Kế hoạch số 164-KH/TU ngày 30/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 14/4/2022 thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW.

- Trên cơ sở những mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định tại Kế hoạch số 41-KH/TU và Kế hoạch số 164-KH/TU, cấp ủy và chính quyền các cấp đã ban hành 54 văn bản để cụ thể hóa thực hiện những nhiệm vụ về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường được nêu tại Nghị quyết số 24-NQ/TW và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến nhiệm vụ quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu *(kèm danh mục các văn bản triển khai thực hiện).*

Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc theo nôi dung Nghị quyết. Các văn bản đã được ban hành phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, cơ quan, đơn vị và được thực hiện một cách kịp thời, có hiệu quả, góp phần cho công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường từng bước đi vào nền nếp.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW**

Quán triệt Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch số 41-KH/TU ngày 08/8/2013, Kế hoạch số 164-KH/TU ngày 30/12/2019 và Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 14/4/2022 cụ thể hóa nội dung thực hiện tại địa phương gồm 28 mục tiêu cụ thể, 08 nhiệm vụ chủ yếu và 04 giải pháp thực hiện; kết quả đạt được cụ thể như sau:

**1. Kết quả thực hiện mục tiêu**

**1.1. Về ứng phó với biến đổi khí hậu:**

Có 6 mục tiêu, thực hiện đạt 6/6, cụ thể:

***- Đến năm 2020:***

+ Hình thành cho mỗi thành viên trong xã hội ý thức chủ động phòng, tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra, cụ thể qua các hoạt động như:

Cấp ủy, chính quyền các cấp thường xuyên quan tâm, triển khai tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu đến toàn thể nhân dân thông qua hệ thống các phương tiện truyền thông, tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị về phòng tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu (tổ chức 15 lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị về BĐKH, 1.130 lượt người tham dự, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh tổ chức 56 lớp tập huấn nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, 2.000 người tham dự, cấp huyện đã tổ chức 1.152 cuộc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, chính quyền cấp xã và triển khai sâu rộng trong cộng đồng dân cư; tổng số 78.919 lượt người tham dự; các cơ quan báo đài thực hiện 312 tin, bài viết, tập trung vào các mô hình sinh kế, kè sinh thái, biện pháp ứng phó, thích ứng với thiên tai, phòng chống sạt lở, hạn mặn). Thông qua các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, toàn thể nhân dân đã hình thành được ý thức chủ động trong phòng, tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, đạt 100%.

+ Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, mưa lớn, ngập lụt, xâm nhập mặn, sạt lở đất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống người dân; giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra:

Trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư nhiều dự án, công trình để phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn như hệ thống đê bao ngăn mặn, cống ngăn mặn, trữ ngọt. Quá trình triển khai, tỉnh đã thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đáp ứng được yêu cầu, tiến độ của các dự án để đầu tư xây dựng công trình, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng theo mục tiêu đầu tư đã đặt ra. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp xây dựng kế hoạch giai đoạn, hàng năm và chủ động sẵn sàng các phương án ứng phó các loại hình thiên tai phổ biến trên địa bàn tỉnh, đầu tư nâng cấp hạ tầng khí tượng thủy văn phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm. Qua công tác chủ động ứng phó phòng chống thiên tai đã giảm dần các thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra trong giai đoạn 10 năm qua, đạt 100%.

***- Đến năm 2025:***

+ Xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện  
Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 10/6/2022; gồm 36 nhiệm vụ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, giám sát và đánh giá, xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách, đạt 100%.

+ Giảm 30% thiệt hại về người trong giai đoạn 2021 - 2025 đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 - 2020, tiếp tục thực hiện đến năm 2025.

Xác định các khu vực có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng sạt lở, đặc biệt lưu ý khu vực có người dân đang sinh sống; tăng cường năng lực, biện pháp quản lý và thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tính tự chủ của địa phương trong phòng, chống thiên tai nhằm giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương và tăng mức độ sẵn sàng ứng phó với các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan. Do đó giai đoạn 2015 - 2020 chưa ghi nhận thiệt hại lớn về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra.

+ Tham gia thực hiện mục tiêu của quốc gia về giảm 7,3% phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) trong điều kiện của địa phương: Hiện nay, địa phương đang thực hiện nhiệm vụ Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, làm cơ sở xác định mức đóng góp giảm phát thải theo điều kiện thực tế của tỉnh, tiếp tục thực hiện đến 2025.

+ Phấn đấu đạt mức tiết kiệm năng lượng từ 05% đến 07% tổng năng lượng tiêu thụ toàn tỉnh: Triển khai thực hiện Kế hoạch tiết kiệm điện của tỉnh hàng năm như đảm bảo sản lượng điện tiết kiệm đối với hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, sinh hoạt, trụ sở cơ quan đạt chỉ tiêu kế hoạch; giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng trong hoạt động cung ứng điện; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công, nông nghiệp, hoạt động xây dựng và trong các toà nhà, tiếp tục thực hiện đến 2025.

Qua 10 năm, tỉnh cơ bản thực hiện đạt các mục tiêu về ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo lộ trình kế hoạch đề ra. Hoàn thành tốt công tác phòng chống thiên tai, bảo vệ tính mạng và tài sản cho nhân dân, nhất là chủ động trong đầu tư hạ tầng thủy lợi phòng chống thiên tai phát huy hiệu quả ứng phó; kịp thời cụ thể hóa Chương trình, Đề án của Trung ương trong công tác ứng phó BĐKH để chỉ đạo tổ chức thực hiện tại địa phương.

**1.2. Về quản lý tài nguyên:**

Có 10 mục tiêu, thực hiện đạt 10/10, cụ thể:

***- Đến năm 2020:***

+ Quản lý và sử dụng đất đúng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ ở cả 3 cấp: thời gian qua, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, từng cấp, là cơ sở để triển khai thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đạt 100%.

+ 100% các dự án sử dụng đất hiệu quả, đúng mục đích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt: công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp với điều kiện, nhu cầu thực tế của địa phương, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tiềm năng đất đai. Các đối tượng sử dụng đất được giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng tương ứng với từng mục đích sử dụng đất; tuân thủ các quy định về giao, thuê đất, cho phép chuyển mục đích bằng hình thức nộp tiền thuê đất. Tuy nhiên, một vài trường hợp nhà đầu tư hạn chế về năng lực tài chính, sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ dự án được duyệt.

+ Đã hoàn thành việc cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân toàn tỉnh; cập nhật chỉnh lý biến động 03 cấp, đạt 100%.

+ Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp; từng bước khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất; đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng, đạt 100%, cụ thể như sau:

Triển khai thực hiện hiệu quả quy định Luật Đất đai 2013; trong đó tăng thời hạn giao đất nông nghiệp từ 20 năm lên 50 năm, đã khuyến khích người dân yên tâm đầu tư cải tạo, bồi bổ đất giảm nguy cơ suy thoái và ô nhiễm đất nông nghiệp, góp phần bảo vệ được môi trường sinh thái. Cải tạo độ phì nhiêu của đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa nước, cụ thể: người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp một khoản tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất.

Mở rộng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sản suất nông nghiệp, mở rộng hạng mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đáp ứng yêu cầu tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, phù hợp với đường lối phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể: Nâng thời hạn giao đất nông nghiệp trong hạn mức đối với hộ gia đình, cá nhân từ 20 năm lên 50 năm, thống nhất cho các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp); cho phép hộ gia đình, cá nhân tích tụ với diện tích lớn hơn; quy định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép để tạo điều kiện dễ dàng hơn trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 khai thác đưa toàn bộ đất chưa sử dụng vào sử dụng, kết quả đã thực hiện được 100% kế hoạch. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 36 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 26 ha, đạt 72,22% so với kế hoạch được duyệt. Ngoài ra, trong giai đoạn 2016 - 2020 đất chưa sử dụng còn được khai thác đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 10 ha.

+ Điều tra, đánh giá mức độ thoái hóa đất phục vụ cho việc quản lý sử dụng đất bền vững: Đã hoàn thành dự án “Điều tra đánh giá thoái hóa đất”, được phê duyệt và công bố kết quả điều tra thoái hóa đất (lần đầu) tại Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đạt 100%.

+ Điều tra, đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đạt 100%, cụ thể như sau:

Kết quả điều tra địa chất - khoáng sản cho thấy Hậu Giang có 3 loại khoáng sản gồm sét gạch ngói, than bùn và cát san lấp. Bao gồm: sét gạch ngói tại 05 vùng nguyên liệu (các xã Vị Tân, Tân Bình, Vị Thủy, Hòa An, Thuận Hòa) có diện tích 1.870 ha, trữ lượng 22.080.000m3; than bùn tại 06 vùng nguyên liệu có (các xã Tân Thành, Vị Đông, Hòa Mỹ, Hòa An, TT. Búng Tàu, vùng Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A, Lương Tâm) có diện tích 995 ha, trữ lượng 3.225.000 tấn; cát san lấp ở lòng sông Hậu giáp ranh giới với tỉnh Vĩnh Long, với chiều dài đoạn qua tỉnh khoảng 8km, diện tích khoảng 400 ha, chiều dày cát trung bình 1m, ước tính khoảng 4.000.000m3. Đã hoàn thành lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản; khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; xây dựng bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Hậu Giang tỷ lệ 1:100.000.

+ Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước; kiểm soát ô nhiễm nguồn nước:

Hầu hết các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bản tỉnh Hậu Giang thuộc trường hợp phải có giấy phép đã được cấp phép và quản lý theo quy định. Tổ chức thực hiện các phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng hạn chế dần việc khai thác nguồn tài nguyên nước dưới đất; hoàn thành việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Công tác kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, giám sát chặt chẽ việc xả nước thải vào nguồn nước được tăng cường thông qua việc thực hiện các chương trình, kế hoạch và dự án quan trắc, giám sát môi trường nước mặt, nước dưới đất hàng năm, đạt 100%.

***- Đến năm 2025:***

+ Xây dựng, hoàn thành hệ thống bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai toàn tỉnh:

Xây dựng lưới địa chính được 1.529 điểm; trong đó xây dựng mới 1.138 điểm và 391 điểm khôi phục lại để phục vụ lập bản đồ địa chính (1.138/1.138 điểm). Đến nay, công tác đo đạc thành lập bản đồ địa chính được 151.302,14 ha, đạt 93,28% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhìn chung, việc xây dựng thành lập bản đồ địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN2000 theo đúng quy định, đảm bảo độ chính xác và phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; thực hiện kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính cho từng thửa đất. Về xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, kinh phí thực hiện là 76,53 tỷ đồng (bao gồm xây dựng cơ sở dữ liệu là 61,85 tỷ đồng, chi phí thiết bị và đào tạo là 14,68 tỷ đồng), địa phương đang triển khai lập, điều chỉnh thiết kế kỹ thuật - dự toán dự án. Dự kiến hoàn thành đến năm 2025.

+ 100% các tuyến sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh (sông Cái Lớn, sông Ba Láng, sông Cái Côn, sông Hậu, kênh xáng Xà No) được đầu tư các trạm quan trắc nước mặt tự động:

Hiện tại, tỉnh đã đầu tư 05 trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục trên các tuyến sông, kênh chính bao gồm: Kênh xáng Xà No tại thành phố Vị Thanh (01 trạm), Sông Cái Lớn tại thị xã Long Mỹ (01 trạm), Sông Ba Láng tại Châu Thành A (01 trạm), Sông Cái Côn tại thành phố Ngã Bảy (01 trạm), Sông Hậu tại huyện Châu Thành (01 trạm), đạt 100%.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo:

Đến nay, địa phương đang đẩy mạnh việc phát triển các dự án năng lượng sạch như vận hành thương mại dự án Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang; đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựngcác dự án điện sinh khốinhư Nhà máy điện trấu Hậu Giang, Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang, Nhà máy điện rác Hòa An, Nhà máy điện gió Long Mỹ I. Tỷ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới so với tổng năng lượng thương mại sơ cấp là 18,6% (167.967/903.142 MWh), đạt 100%.

Hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ quản lý tài nguyên trong 10 năm qua; hầu hết đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch từng giai đoạn. Việc tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013 được triển khai đồng bộ tại địa phương, giúp cho Luật sớm đi vào cuộc sống, đáp ứng kịp thời các vấn đề bức thiết mà thực tế đang đòi hỏi. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Việc giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất đã hạn chế được giao đất, cho thuê đất cho các chủ đầu tư không có năng lực, tránh được lãng phí trong việc sử dụng đất. Quan tâm các vấn đề bảo vệ môi trường, phục hồi chức năng đất đai trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Các nguồn tài nguyên nước, khoáng sản đã được đánh giá trữ lượng kịp thời và quản lý theo quy hoạch được duyệt, đẩy mạnh việc khai thác nguồn tài nguyên năng lượng tái tạo.

**1.3. Về bảo vệ môi trường:**

Có 13 mục tiêu, thực hiện đạt 11/13 mục tiêu, chưa đạt 02 mục tiêu, cụ thể:

- Không phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, có 07/07 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý, đạt 100%.

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư không vượt quá tiêu chuẩn cho phép (đánh giá trên kết quả quan trắc môi trường không thực hiện tại 17 vị trí quan trắc đại diện tại 08 huyện, thị xã, thành phố và 01 vị trí quan trắc tự động tại Khu công nghiệp Sông Hậu), đạt 100%.

- Chất lượng môi trường làng nghề và khu vực nông thôn được cải thiện. Căn cứ để đánh giá là tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới đến nay đạt 80,39% (41/51 xã) so với năm 2013 là 2,7%, đạt 100%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ đạt 99,21%, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%.

- 95 % tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch. Đến cuối năm 2022 đạt 97% (vượt 102% kế hoạch).

- 90% tỷ lệ chất thải rắn đô thị đã được thu gom, đạt 100%. Tiếp tục phấn đấu thực hiện đến năm 2025 về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom.

- 100% chất thải y tế được thu gom, xử lý, đạt 100%.

- 100% tỷ lệ chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được thu gom, xử lý. Kết quả đánh giá đến cuối năm 2022, tỷ lệ đã được thu gom, xử lý đạt 99,51% (các cơ sở, doanh nghiệp có phát sinh chất thải nguy hại đều thực hiện thu gom, lưu trữ và ký hợp đồng vận chuyển, xử lý đúng quy định; đến nay, chưa ghi nhận trường hợp chất thải nguy hại thải ra môi trường). Tiếp tục thực hiện đến năm 2025.

- 100% khu công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung: (02/02) khu công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (*KCN Sông Hậu - giai đoạn 1 và KCN Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1).* Đạt 100%*.*

- 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường. Tiếp tục thực hiện đến năm 2025.

- Tỷ lệ tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt, không đạt.

Lý do: Hạ tầng kỹ thuật tại các bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn tập trung hợp vệ sinh, bố trí điểm trung chuyển rác và dự án xử lý rác thải chưa được đầu tư, đầu tư chưa đồng bộ và chưa đáp ứng tốc độ phát triển của địa phương.

- 10% lượng nước thải đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường: đến năm 2022 đạt 0% (đánh giá chỉ tiêu đến năm 2025 không đạt). Lý do: đến nay, trên địa bàn Tỉnh chỉ có đô thị Vị Thanh đang được xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; đô thị Ngã Bảy đang thực hiện các thủ tục đầu tư dự án và đang kêu gọi đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đối với đô thị thị xã Long Mỹ. Vì vậy, địa phương chưa đảm bảo nguồn lực để đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị loại V.

-Đảm bảo độ che phủ rừng được duy trì ở mức 03%: Duy trì giữ vững và phát triển diện tích rừng hiện có, đồng thời tăng cường công tác trồng bổ sung cây bản địa, nâng tỷ lệ che phủ rừng. Đến nay tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh đạt 3,1% (rừng 1,62%, cây phân tán 1,48%), vượt kế hoạch.

Hầu hết các chỉ tiêu bảo vệ môi trường đều thực hiện đạt so với kế hoạch đề ra, nhất là các chỉ tiêu về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch, tỷ lệ chất thải rắn đô thị, chất thải y tế đã được thu gom, tỷ lệ che phủ rừng vượt kế hoạch. Tuy nhiên, 02 mục tiêu chưa đạt là tỷ lệ tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt và 10% lượng nước thải đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý. Lý do chưa đảm bảo nguồn lực kinh phí đầu tư đồng bộ hạ tầng thu gom, phân loại, xử lý rác thải, hạ tầng xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

**2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ**

**2.1. Về ứng phó với biến đổi khí hậu**

Có 3 nhiệm vụ, thực hiện đạt 3/3, cụ thể:

*Xây dựng năng lực chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.*

- Củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo điều phối hoạt động liên ngành từ cấp tỉnh đến huyện, xã để thực hiện Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; bao gồm Ban Chỉ đạo ứng phó BĐKH cấp tỉnh, 08/08 huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện để tham mưu công tác ứng phó BĐKH tại địa phương. Hoàn thành việc cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu của địa phương trên cơ sở kịch bản BĐKH quốc gia năm 2016 và ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 làm cơ sở cho các cấp, các ngành triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó BĐKH; đồng thời, đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh về cập nhật Kịch bản biến đổi khí hậu quốc gia năm 2020 trong quá trình xây dựng, thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Kết quả chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu:

Trong những năm qua, tỉnh luôn quan tâm tập trung đầu tư phát triển  
nông nghiệp theo hướng bền vững, an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường, đã thực hiện 05 đề án, dự án hỗ trợ chuyển đổi**[[[1]](#footnote-1)]**. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực nông nghiệp, nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả được triển khai và nhân rộng, sản xuất theo hướng VietGAP, an toàn trên cây lúa, cây ăn trái và vật nuôi.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của BĐKH thường xuyên bị thiên tai. Kết quả đến năm 2022, tỷ lệ người dân được tập huấn về kiến thức phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai đạt 50%; tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch phòng chống, giảm nhẹ thiên tai đạt 100%; tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về phòng chống thiên tai đạt 60%. Tỷ lệ dân số các vùng thường xuyên có thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai đạt 90%. Hàng năm, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình phòng chống dịch bệnh do thiên tai thông qua công tác phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh và công tác vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sử dụng nước sạch sau mùa mưa lũ.

- Ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai, đầu tư trang thiết bị, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công tác ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch phòng chống thiên tai của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch xây dựng, củng cố và nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã giai đoạn 2021 - 2025, Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030. Đến nay, địa phương đã đầu tư 27 công trình trọng điểm phòng chống thiên tai cấp tỉnh; hạ tầng thủy lợi đã xây dựng khép kín đạt tiêu chí số 03 xã nông thôn mới (đê bao, cống, nạo vét kênh), hình thành 915 vùng thủy lợi khép kín, có diện tích 30 - 100 ha/vùng, tổng kinh phí thực hiện 822.591 triệu đồng, trong đó Nhân dân đóng góp khoảng 25%. Xây dựng phương án phòng chống lũ của tuyến sông có đê; phương án phát triển hệ thống đê điều, ô bao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Phương án ứng phó theo các cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025.

- Triển khai thực hiện các biện pháp về chủ động trữ nước trong mùa khô, điều tiết nước trong mùa lũ phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Thực hiện rà soát, kiểm tra hệ thống đê bao, cống bọng, các trạm bơm điện, cống, nạo vét các tuyến kênh chính và kênh nội đồng, đắp đập thời vụ, đập thời vụ cải tiến nhằm trữ nước ngọt. Đảm bảo các phương án dự phòng trong cấp nước khu vực đô thị và hệ thống công trình cấp nước nông thôn để đảm bảo phục vụ tốt nước sinh hoạt cho người dân trong vùng bị hạn, mặn toàn tỉnh.

*Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, mưa lớn, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng*

Để chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng; tỉnh đã thực hiện nhiệm vụ về xây dựng vận hành “bản đồ số xâm nhập mặn tỉnh Hậu Giang” và “khảo sát, đánh giá chế độ thủy văn, địa hình đáy, địa chất ven sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (có nguy cơ sạt lở) và xây dựng mô hình cảnh báo sạt lở giai đoạn 2018 - 2020”. Đầu tư, vận hành 14 trạm quan trắc mặn tự động phục vụ công tác dự báo, cảnh báo xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh, 10 trạm đo mưa tự động và thực hiện các thủ tục đầu tư 14 trạm đo mưa, triều cường tự động; vận hành trực tuyến bản đồ theo dõi tình hình sạt lở tại địa phương; đầu tư 07 công trình ngăn mặn, trữ ngọt với tổng kinh phí là 1.793,737 tỷ đồng**[[[2]](#footnote-2)]**. Hướng dẫn các nội dung, kỹ thuật quản lý rủi ro, ngập úng trong phát triển đô thị, phối hợp Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) tổ chức thực hiện Chương trình thoát nước và chống ngập úng đô thị nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu đô thị trên địa bàn tỉnh (thực hiện các thủ tục xây dựng Đề án chống ngập cho đô thị Vị Thanh).

Tổ chức vận động người dân sống những khu vực nguy hiểm có nguy cơ sạt lở, đe dọa đến tính mạng di dời đến nơi ở an toàn (đã hỗ trợ di dời nhà cho 457 hộ ra khỏi vùng thiên tai sạt lở, với tổng kinh phí: 9.140 triệu đồng). Tỉnh đang triển khai thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di dân tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2022 định hướng đến năm 2030.

*Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính*

Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua các dự án thực nghiệm tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang. Ngoài ra, có nhiều mô hình trong cộng đồng về áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp giảm phát thải khí nhà kính**[[[3]](#footnote-3)]**. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp (đã hỗ được 80 cơ sở, doanh nghiệp với tổng số tiền là 92,685 tỷ đồng từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và địa phương, vốn đối ứng của các tổ chức, cá nhân tham gia chương trình).

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh, thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch tái cơ cấu ngành lâm nghiệp với chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng duy trì 3% trở lên; trồng cây phân tán 1 triệu cây lâm nghiệp các loại trên địa bàn tỉnh**[[[4]](#footnote-4)]**.

Triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2020 - 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 739/KH-UBND ngày 15/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ban hành quy định tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, cơ quan và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh. Thực hiện thống kê năng lượng, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành về năng lượng và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin về cơ sở dữ liệu năng lượng và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với các cơ sở dữ liệu khác theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Hoàn thành, đảm bảo triển khai 03/03 nhiệm vụ ứng phó BĐKH theo định hướng Nghị quyết đề ra về xây dựng năng lực chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh và chủ động trong việc tổ chức thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (trong đó đóng góp chủ yếu từ việc thay đổi kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, tiết kiệm nguồn tài nguyên, lĩnh vực năng lượng sạch và lĩnh vực lâm nghiệp).

**2.2. Về quản lý tài nguyên**

Có 2 nhiệm vụ, thực hiện đạt 2/2, cụ thể:

*- Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia*

(1) Tài nguyên đất đai:

Thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: đã thực hiện xong trong năm 2019 hạng mục lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính, đạt trên 98% khối lượng thực hiện đề án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Riêng đối với hạng mục đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 khu đất Lâm trường 84 và Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng chưa hoàn thành. Đến nay đề án đã kết thúc theo Công văn số 1973/UBND-NCTH ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2008 - 2021, định hướng đến năm 2025; đã đo đạc thành lập bản đồ địa chính được: 151.302,14 ha, đạt 93,28% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; đang thực hiện thiết kế kỹ thuật - dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hậu Giang.

(2) Tài nguyên khoáng sản:

Năm 2014, tỉnh Hậu Giang đã thực hiện điều tra, đánh giá sơ bộ tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh; kết quả điều tra cho thấy khoáng sản của tỉnh mới chỉ phát hiện có cát san lấp ở lòng sông Hậu có chiều dài qua địa bàn tỉnh khoảng 08km với trữ lượng ít, chất lượng kém; sét gạch ngói và than bùn có ở một vài nơi nhưng chủ yếu trên đất lúa, hiện chưa có tổ chức, cá nhân đầu tư thăm dò, khai thác. Tỉnh đã thực hiện lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau khi quy hoạch khoáng sản của tỉnh được phê duyệt, năm 2015 tỉnh cấp 02 Giấy phép thăm dò khoáng sản cát san lấp lòng sông Hậu với tổng diện tích 198ha, trữ lượng được phê duyệt là 2.744.000m3. Năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp 05 Giấy phép khai thác cát san lấp lòng sông Hậu cho 05 Doanh nghiệp trên phần diện tích đã phê duyệt kết quả thăm dò, được gia hạn tháng 3 năm 2022 để các doanh nghiệp khai thác phần trữ lượng còn lại theo giấy phép được cấp.

(3) Tài nguyên nước:

Công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh ngày càng được chú trọng và tăng cường, cụ thể như sau:

- Tỉnh đã thực hiện Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và được phê duyệt theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 11/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó có điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000; qua điều tra đã xác định được trên địa bàn tỉnh có 7 tầng chứa nước nhạt, đánh giá trữ lượng tiềm năng và chất lượng nước trên toàn tỉnh theo địa giới hành chính và theo các tầng chứa nước, xác định được hiện trạng khai thác trong tầng chứa nước.

- Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 26/8/2020, ban hành Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 13/6/2022 về triển khai thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và đang xây dựng Phương án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; đã lập, phê duyệt và công bố vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 658/QĐ-UBND và Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện theo Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trong đó xác định 17 nhiệm vụ cần thực hiện trong giai đoạn đến năm 2030 để đáp ứng cho công tác quản lý nguồn nước, bảo đảm mục tiêu khai thác, sử dụng bền vững. Trong giai đoạn 2023 - 2024 triển khai một số nhiệm vụ cấp thiết như cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; điều tra, đánh giá và dự báo diễn biến tài nguyên nước mặt; xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, kênh, rạch chính trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, tỉnh đã triển khai thực hiện quan trắc, giám sát môi trường nước mặt, nước dưới đất theo quy hoạch được duyệt. Thực hiện quan trắc nước mặt định kỳ tại 45 điểm trên các sông, kênh chính; quan trắc động thái nước dưới đất tại 08 điểm với 25 lỗ khoan ở 03 tầng chứa nước đang được khai thác nhiều trong Nhân dân; vận hành 05 trạm quan trắc nước mặt tự động; vận hành hệ thống tiếp nhận, quản lý giữ liệu về môi trường nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước. Năm 2023, tỉnh tiếp tục xem xét giao chủ trương xây dựng và vận hành hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

*- Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.*

(1) Tài nguyên đất đai:

Năm 2013, tỉnh Hậu Giang đã hoàn thành lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 cấp tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 09/01/2013; đối với nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh: năm 2018, Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hậu Giang tại Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 26/6/2018. Đã hoàn thành phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện đối với 08/08 đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước khắc phục tình trạng sử dụng đất manh mún, nhỏ lẻ (mở rộng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sản suất nông nghiệp; mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đáp ứng yêu cầu tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại); dựa trên định hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng và phát triển không gian đô thị, theo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

Địa phương đã ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: rút ngắn thủ tục thuê đất, giao đất, tạo hành lang pháp lý, môi trường đầu tư thuận lợi… để thu hút Nhà đầu tư tham gia thực hiện một số dự án quy mô lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất nhằm đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trên địa bàn tỉnh; tăng cường việc phát triển quỹ đất, thu hút nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất, BOT,...).

Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua về cơ bản phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Quỹ đất phục vụ việc phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp giai đoạn năm 2016 - 2020 tăng thêm 20ha**[[[5]](#footnote-5)]**, đáp ứng được yêu cầu thu hút nhà đầu tư vào hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp theo hướng có hạ tầng đồng bộ, kiểm soát ô nhiễm môi trường. Thực hiện xong dự án “Điều tra đánh giá thoái hóa đất” phục vụ cho công tác quản lý và sử dụng đất bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đã phê duyệt và công bố kết quả điều tra thoái hóa đất (lần đầu) tại Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 18/12/2017.

(2) Tài nguyên khoáng sản: Thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã ban hành quy chế phối hợp quản lý khoáng sản cát lòng sông Hậu với địa phương giáp ranh là tỉnh Vĩnh Long theo Quy chế số 2300/QC-VL-Hậu Giang ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. Ban hành phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30/10/2018, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm bảo vệ các khu vực khoáng sản của các ngành, các cấp; quy định trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện các trường hợp có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

(3) Tài nguyên nước:

Hiện nay, các quy định của pháp luật về tài nguyên nước đang dần được hoàn thiện, trong đó đã có các quy định cụ thể về chế độ giám sát, báo cáo trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Tỉnh đã triển khai, đôn đốc các tổ chức, cá nhân thực hiện lộ trình giám sát và hoàn thành lắp đặt thiết bị đúng theo quy định; xem xét triển khai thực hiện xây dựng hệ thống giám sát tự động, trực tuyến để tăng cường hiệu quả trong công tác giám sát, quản lý. Đối với các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo các biện pháp phòng chống sạt lở, sụt lún, bảo vệ lòng bờ, bãi sông trong quá trình khai thác. Tỉnh cũng đã ban hành quy định về hạn chế khai thác nước dưới đất để phòng ngừa các nguy cơ sụt lún, sạt lở do khai thác nước quá mức gây ra. Thường xuyên thống kê hiện trạng khai thác tài nguyên nước, tính đến nay tỉnh đã cấp 96 giấy phép về tài nguyên nước; có khoảng 41 công trình khai thác nước dưới đất quy mô từ 100 - 3.000m3/ngày/đêm và trên 36.800 giếng khoan hộ gia đình. Quan tâm công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, số tiền xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực tài nguyên nước là 264.888.155 đồng.

Tăng cường các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông Mê Công: Thực hiện nhiệm vụ thành viên Ủy ban sông Mê Kông, tỉnh tăng cường mối liên hệ, hợp tác giữa các địa phương trong vùng và cơ quan thường trực Ủy ban trong giải quyết vấn đề xuyên biên giới về nguồn nước, xây dựng các công trình đập, thủy điện; chia sẻ thông tin định kỳ hàng tháng về quản lý nguồn tài nguyên nước mặt, cập nhật các tác động về phù sa, tài nguyên nước vùng đồng bằng do các hoạt động thượng nguồn lưu vực sông Mê Kông.

(4) Đối với nguồn lợi thủy sản:

Trong những năm gần đây tình hình hạn hán, xâm nhập mặn, nước lũ và cùng với thị trường giá cả một số mặt hàng thủy sản ở mức thấp và không ổn định nên người nuôi thủy sản giảm diện tích và quy mô nuôi (chủ yếu là cá tra). Tổng diện tích nuôi thủy sản giảm dần theo từng năm, năm 2013 là 10.700 ha thì đến năm 2022 tổng diện tích thả nuôi thủy sản đạt 8.825 ha. Hình thức nuôi chủ yếu thâm canh, bán thâm canh trong ao, bể nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến trong ao mương vườn, ruộng lúa; nuôi lồng trên sông, kênh rạch. Đối tượng nuôi phổ biến là cá tra, một số loài thuộc nhóm cá đồng (thát lát, rô đồng, cá lóc, cá trê, cá sặc rằn), một số loài thủy đặc sản (lươn, baba, tôm càng xanh). Vùng nuôi cá tra được nuôi tập trung ở huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành và thành phố Ngã Bảy, các đối tượng nuôi khác phân bố ở khắp các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Công tác tạo nguồn lợi thủy sản: Từ năm 2014 đến nay, tỉnh đã thả hơn 16 tấn thủy sản với 10 loài về thủy vực tự nhiên (kinh phí thực hiện hơn 800 triệu đồng từ nguồn vận động xã hội hóa), ngoài ra triển khai phổ biến việc xây dựng các mô hình nuôi cá ruộng góp phần vào công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống:

Tỉnh đã rà soát, đề nghị Bộ Công Thương bổ sung các dự án điện mặt trời với tổng công suất 900MW và các dự án điện gió với tổng công suất 350MW tại tỉnh Hậu Giang vào Quy hoạch điện VIII giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục triển khai hướng dẫn về dán nhãn tiết kiệm năng lượng đối với thiết bị tiêu thụ năng lượng, quy định về mức tiêu hao năng lượng và lộ trình áp dụng cho một số ngành sử dụng năng lượng lớn trên địa bàn tỉnh; phát triển các dự án năng lượng sạch**[[[6]](#footnote-6)]**.

Ban hành và triển khai Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; trong đó ưu tiên phát triển các sản phẩm vật liệu xây không nung (gạch xi măng - cốt liệu, bê tông khí chưng áp, bê tông rỗng, tấm tường...) và vật liệu lợp (các loại ngói không nung có phủ màu chất lượng cao, các loại tấm lợp thông minh, tấm lợp sinh thái, tấm lợp nhựa cao cấp lấy ánh sáng tự nhiên, giảm tối đa sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng).

Qua triển khai thực hiện,cơ bản hoàn thành 02/02 nhiệm vụ quản lý tài nguyên theo định hướng Nghị quyết đề ra về (1) đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia và (2) Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên; nhất là thực hiện tốt việc điều tra cơ bản các nguồn tài nguyên nước, khoáng sản. Tuy nhiên, do chưa đảm bảo cân đối ngân sách trong phân bổ kinh phí thực hiện, công tác đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện đánh giá mức độ ô nhiễm đất, thực trạng chất lượng đất và phân hạng quỹ đất nông nghiệp.

**2.3. Về bảo vệ môi trường**

Có 03 nhiệm vụ, thực hiện đạt 3/3, cụ thể:

*- Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường:*

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá tác động môi trường, quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn Tỉnh (trong 10 năm qua đã tổ chức thẩm định, theo dõi việc thực hiện 161 báo cáo ĐTM và 76 sổ quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại). Giám sát chặt chẽ các nguồn thải, đặc biệt là các nguồn thải lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hàng năm, tổ chức giám sát hoạt động các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (trong 10 năm qua đã thực hiện giám sát 345 cơ sở).

Mạng lưới quan trắc và giám sát các thành phần môi trường được mở rộng, quan trắc chất lượng môi trường nước mặt hàng năm tại 46 vị trí trên các sông kênh chính, quan trắc cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tại 10 vị trí, vận hành 09 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt tự động liên tục kết nối hệ thống quan trắc môi trường tự động liên tục quốc gia; tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động liên tục của 12 trạm quan trắc nước thải và khí thải của các doanh nghiệp. Các tuyến sông, kênh chính đã đầu tư 05 trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục. Đang triển khai thực hiện nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá, xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2023 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, “Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý các nguồn thải chính trên các tuyến sông, kênh chính tỉnh Hậu Giang”.

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt trong thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; triển khai phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh, trong đó đã thực hiện xong việc thí điểm mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị thành phố Vị Thanh và mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn thành phố Ngã Bảy. Đầu tư phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Xây dựng xong phương án đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Tân Tiến - thành phố Vị Thanh và bãi rác Long Mỹ - thị xã Long Mỹ.

*- Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của Nhân dân*

Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường tại các khu vực trung tâm, nhất là môi trường nước mặt. Tỉnh đã tổ chức đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt kênh Xáng Xà No và đề xuất các biện pháp quản lý, bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt kênh Xáng Xà No và thực hiện đề án bảo vệ môi trường nước mặt các kênh, rạch có nguy cơ ô nhiễm trên địa bàn thành phố Vị Thanh. Đang đầu tư, nâng cấp đô thị thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy từ nguồn vốn nước ngoài và 02 công trình xử lý nước thải đô thị Vị Thanh, đô thị Ngã Bảy; kêu gọi đầu tư 01 công trình xử lý nước thải đô thị thị xã Long Mỹ từ Chương trình Tín dụng đầu tư công (PIF) của Chính phủ Phần Lan**[[[7]](#footnote-7)]**. Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu, cụm công nghiệp: có 06/09 khu, cụm công nghiệp đã hoàn thành công trình xử lý. Huy động nguồn vốn doanh nghiệp đầu tư xây dựng Nhà máy điện rác Hậu Giang.

*Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*

Công tác trồng rừng sản xuất và bảo vệ rừng tiếp tục được quan tâm, thực hiện tốt kế hoạch tái cơ cấu lâm nghiệp hàng năm. Tổng diện tích rừng toàn tỉnh tính đến 2022 là 3.244,47 ha (tăng so với năm 2013 diện tích rừng là 2.544 ha), diện tích có rừng là 3.793,69 ha (rừng đặc dụng: 1.443,35 ha; rừng sản xuất: 2.350,34 ha, trong đó diện tích rừng do Nhà nước quản lý 411,66 ha, diện tích rừng tổ chức khác quản lý 68,8 ha và diện tích rừng của hộ gia đình trồng trên đất nông nghiệp 1.869,88 ha).

Hoàn thành việc điều tra, đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch hành động đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2015 đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả nhiệm vụ tại Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2016, đồng thời ban hành Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2016 về việc hành động về bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030). Hiện nay, Tỉnh đang triển khai thực hiện Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Qua triển khai thực hiện cơ bản hoàn thành 03/03 nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo định hướng Nghị quyết đề ra về (1) Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, (2) Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, (3) Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**3. Kết quả thực hiện các giải pháp**

Có 04 giải pháp, thực hiện đạt 4/4, cụ thể:

***3.1. Tăng cường, đổi mới công tác tuyên tuyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường***

Tỉnh đã chỉ đạo các ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể, các địa phương đẩy  
mạnh công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai,  
khoáng sản, môi trường và pháp luật khác có liên quan. Nâng cao vai trò, trách  
nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tổ chức  
chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở trong công tác quản lý, sử dụng đất đai và  
bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan tập trung chấn  
chỉnh công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường;  
thực hiện quy chế phối hợp trong quản lý; chú trọng công tác đánh giá tác động  
môi trường khi triển khai các chương trình, dự án khai thác; kịp thời rà soát, đề  
xuất bổ sung, điều chỉnh quy hoạch khai thác, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh; đồng thời, rà soát, điều chỉnh bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai, tài nguyên nước môi trường đã ban hành đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Các ban ngành, đoàn thể có những hành động thiết thực như: Công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường còn được lồng ghép gắn với các phong trào, cuộc vận động, chương trình, tổ chức Lễ phát động, mít tinh, ra quân, tuyên truyền trên Báo Hậu Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang. Điển hình, ngành giáo dục đã tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho 100% cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan quản lý thuộc ngành giáo dục kiến thức phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước; 100% (337/337) trường học hoàn thành việc lồng ghép, tích hợp những kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai vào các chương trình giáo dục, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường. Hội Nông dân tỉnh triển khai thực hiện mỗi cơ sở xây dựng 01 mô hình “Nông dân tham gia bảo vệ môi trường”, toàn tỉnh hiện có 169 mô hình ấp/khu vực; các cấp Hội thành lập 26 mô hình bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu**[[[8]](#footnote-8)]**.

***3.2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường***

Thực hiện Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh v**ề việc ban hành Đề án phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; các đề tài nghiên cứu, nhiệm vụ khoa học công nghệ của tỉnh hàng năm ưu tiên tuyển chọn thực hiện các giải pháp khoa học công nghệ trong lĩnh vực** ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Ứng dụng các giải pháp công nghệ sinh học trong công tác bảo vệ môi trường, công nghệ xử lý chất thải sinh hoạt, y tế, nước thải sản xuất công nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, dự báo chất lượng môi trường, cảnh báo rủi ro thiên tai biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Một số đề tài tiêu biểu được ghi nhận và chuyển giao ứng dụng như “Tiềm năng, giải pháp quản lý nước ngọt phục vụ sản xuất và dân sinh hiệu quả ở tỉnh Hậu Giang”, “Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý các nguồn thải chính trên các tuyến sông, kênh chính tỉnh Hậu Giang”, “Nghiên cứu giải pháp xanh chống sạt lở bằng vật liệu phế thải”, “Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang”, “Sản xuất thử nghiệm than sinh học từ lục bình kết hợp sản xuất phân hữu cơ bằng các phương pháp khác nhau và ứng dụng trong mô hình sản xuất nông nghiệp”, “Nghiên cứu chọn tạo giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, chống chịu được phèn, mặn, kháng sâu bệnh và thích nghi tốt với điều kiện canh tác tại tỉnh Hậu Giang”, “Nghiên cứu xây dựng hệ thông giám sát và cảnh báo sớm rủi ro khí hậu, thiên tai, dịch bệnh phục vụ quản lý nông nghiệp và phòng chống thiên tai ở tỉnh Hậu Giang”, “Phát triển phần mềm hệ thống giám sát và cảnh báo sớm hệ thống rủi ro dịch bệnh phục vụ ngành nông nghiệp ở tỉnh Hậu Giang”, “Xây dựng và phát triển mô hình tôm – lúa luân canh trên vùng đất phèn nhiễm mặn ở huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang”, “Đánh giá thực trạng và xây dựng các mô hình cải thiện sinh kế nông hộ vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang”. Thực hiện và nhân rộng các mô hình bảo vệ tài nguyên, môi trường, thích ứng với BĐKH tại cơ sở. Các mô hình sản xuất nông nghiệp: bồn bồn - kết hợp nuôi cá đồng, biogas - cá sặc rằn, biogas - bèo - ốc - cá, biogas - khổ qua, nuôi tôm càng xanh trên ruộng lúa; lắp đặt hệ thống lọc nước giếng khoan cải tiến tại vùng có chất lượng nước kém; các mô hình thân thiện môi trường, giảm sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, hạn chế ô nhiễm môi trường và giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với xu thế sản xuất ít phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu.

***3.3. Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tải nguyên, bảo vệ môi trường***

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường trong thời gian qua được tăng cường, tránh chồng chéo và tiết kiệm nguồn lực; đảm bảo thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương, các lực lượng chức năng trong điều tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm về tài nguyên và môi trường. Việc thanh kiểm tra trong lĩnh vực quản lý đất đai được tăng cường thực hiện theo Chỉ thị số 839/CT-UBND ngày 29/05/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bản tỉnh Hậu Giang; đảm bảo kế hoạch thanh tra chuyên ngành hàng năm đối với các lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Tỉnh. Các cơ quan chức năng đã tiến hành kiểm tra 3.794**[[[9]](#footnote-9)]** các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Tỉnh (lĩnh vực tài nguyên: 1193 vụ, lĩnh vực môi trường: 2.601 vụ); qua kiểm tra phát hiện và xử lý 718 trường hợp theo quy định (tài nguyên: 381 vụ, môi trường: 337 vụ); số thu được từ xử phạt vi phạm hành chính chủ yếu trong lĩnh vực môi trường là 4.499,64 triệu đồng; đã phát hiện, khởi tố 08 vụ 11 đối tượng phạm tội về môi trường.

***3.4. Tăng cường nguồn thu từ tài nguyên và môi trường để đầu tư cho công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;*** trong đó nổi bật là số thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước từ năm 2016 - 2022 (các năm trước không có): 81.946,302 triệu đồng; phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, các khoản thu từ phí và lệ phí trong khai thác khoáng sản từ năm 2016 - 2022 (các năm trước không có): 1.091 triệu đồng; số thuế tài nguyên đối với khoáng sản 1.616,54 triệu đồng. Tổng nguồn thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí nước thải công nghiệp và phí nước thải sinh hoạt là 40.323,58 triệu đồng và nguồn thu tài chính từ đất đai là 9.089.502,625 triệu đồng.

Việc bố trí ngân sách địa phương cho công tác điều tra cơ bản tài nguyên đất đai, tài nguyên nước được tăng cường, đảm bảo vốn đối ứng để thực hiện có hiệu quả các chương trình hỗ trợ của Trung ương về ứng phó biến đổi khí hậu; các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng được ưu tiên đầu tư, riêng trong giai đoạn 2016 - 2021, tổng vốn đầu tư cho công tác ứng phó biến đổi khí hậu là 9621,55 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Nhà nước, vốn ODA, NGO và nguồn xã hội hóa; tăng dần tỷ lệ phân bổ cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong 10 năm qua là 57.946 triệu đồng; tăng đầu tư cho công tác bảo tồn thiên nhiên, tổng chi trong 10 năm là 159.630 triệu đồng (vốn Trung ương là 50.179 triệu đồng, vốn địa phương là 109.451 triệu đồng).

*Có thể thấy,**các giải pháp được xây dựng cụ thể, sát thực tế giúp cho cấp ủy đảng, chính quyền triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, mục tiêu Nghị quyết*.

**III. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN**

**3.1. Hạn chế, yếu kém**

***3.1.1 Về ứng phó với BĐKH***

Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu còn lúng túng, đa số các cơ quan, đơn vị thiếu kinh nghiệm và năng lực tổ chức thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao. Năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu chưa đáp ứng yêu cầu. Nhiều dự án, nhiệm vụ ưu tiên đề ra trong kế hoạch, chương trình hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh chưa triển khai được. Công tác nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước chưa nhiều

***3.1.2. Về quản lý tài nguyên***

Luật Đất đai năm 2013 ban hành đã có nhiều điểm mới, luật hóa tối đa các  
quy định hiện hành đang phát huy hiệu quả để khắc phục, giải quyết những tồn tại,  
hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật Đất đai năm 2003, góp phần quản  
lý đất đai chặt chẽ, hiệu quả, thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ. Tuy  
nhiên, quá trình triển khai còn gặp nhiều vướng mắc do sự chồng chéo, thiếu thống  
nhất giữa Luật Đất đai và các luật khác, nhất là Luật Đầu tư, Luật Xây dựng,...

Công tác quản lý nhà nước về đất đai chưa chặt chẽ; công tác quản lý quy  
hoạch, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng  
còn nhiều bất cập; các chính sách, quy định liên quan chưa được điều chỉnh kịp  
thời; Công tác dự báo và quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế, một số nội dung thiếu đồng bộ, chưa gắn kết với quy hoạch xây dựng, quy hoạch các ngành, lĩnh vực có liên quan; còn tình trạng dự án tồn đọng kéo dài qua nhiều năm chưa được xử lý dứt điểm; thời gian thực hiện xác định giá đất cụ thể chưa đáp ứng kịp yêu cầu về tiến độ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Cơ chế quản lý tài chính về đất đai chưa thực sự có hiệu quả, nguồn thu chưa tương xứng với tiềm năng đất đai của tỉnh. Cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin đất đai chưa được hoàn thiện.

Công tác điều tra cơ bản trong lĩnh vực tài nguyên đất, nước, khoáng sản chưa đáp ứng kịp yêu cầu thông tin, khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý. Các hoạt động giám sát, kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

***3.1.3. Về bảo vệ môi trường***

Hạ tầng công trình bảo vệ môi trường ở các đô thị (như hệ thống thu gom và xử lý nước thải); hạ tầng kỹ thuật tại bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn tập trung hợp vệ sinh, bố trí điểm trung chuyển rác và dự án xử lý rác thải chưa được đầu tư, đầu tư chưa đồng bộ và chưa đáp ứng tốc độ phát triển dẫn đến những vấn đề môi trường vẫn còn tồn tại chưa được giải quyết dứt điểm. Một số mục tiêu chưa đạt được theo kế hoạch về tái sử dụng, tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt đến năm 2020 và đến năm 2025, 10% nước thải các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

Mạng lưới quan trắc môi trường tự động liên tục và định kỳ trong giai đoạn đầu chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thực tế. Mạng lưới trạm quan trắc tự động của tỉnh chủ yếu tập trung phát triển mạnh về quan trắc chất lượng môi trường nước, các trạm tự động môi trường không khí còn thưa và phân bố không đồng đều, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác bảo vệ môi trường trong tình hình ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp.

Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn gặp khó khăn trong việc phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

**3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém**

***3.2.1. Nguyên nhân khách quan***

- Chính sách pháp luật về đất đai còn bất cập, chồng chéo làm ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý; việc quy định phương pháp định giá đất chưa phù hợp với thực tiễn. Hệ thống văn bản pháp luật về BĐKH chưa hoàn thiện và đồng bộ, các văn bản pháp quy để hướng dẫn thực hiện kiểm kê, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với các ngành, lĩnh vực, huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội mới được ban hành từ năm 2022.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý tài nguyên môi trường từ tỉnh đến các địa phương còn thiếu.

- Phát triển tốc độ cao về kinh tế trong tình hình hiện nay, gây áp lực lớn đến tài nguyên, môi trường trong khi điều kiện hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế; nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổikhí hậu của tỉnh còn khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu.

***3.2.2. Nguyên nhân chủ quan***

*- Về cơ chế, chính sách:*

+ Hệ thống pháp luật về đất đai được ban hành nhưng một số nội dung quy  
định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn, việc đề xuất kiến nghị tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đôi lúc chưa kịp thời.

+ Kết quả điều tra cơ bản, số liệu, dữ liệu của ngành tài nguyên và môi trường chưa được xây dựng nên chưa cung cấp đủ cơ sở, luận cứ khoa học cho quá trình hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, đề xuất các chương trình, dự án của ngành.

*- Về tổ chức thực hiện chính sách:*

+ Phương pháp quản lý trong lĩnh vực tài nguyên môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu chậm đổi mới về phương pháp, khoa học kỹ thuật, chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế, xã hội và các thách thức về thiên tai, biến đổi khí hậu, tình trạng sạt lở, xâm nhập mặn; công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện chủ trương, chính sách pháp luật về tài nguyên và môi trường đôi lúc chưa đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

+ Công tác quán triệt, thông tin tuyên truyền chính sách pháp luật nhìn chung chưa thực hiện có trọng tâm, trọng điểm theo từng chương trình, đề án đi kèm các chính sách, giải pháp hỗ trợ kịp thời để tạo động lực, huy động sự tích cực tham gia của cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, người dân. Một bộ phận cơ quan, đơn vị chưa chủ động lồng ghép triển khai các nhiệm vụ ứng phó BĐKH trong thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị.

*- Về nguồn lực thực hiện:*

+ Hệ thống tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, cơ chế kiểm tra, giám sát về tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH còn thiếu hụt, chưa đáp ứng so với yêu cầu. Trình độ, năng lực ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, để tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó BĐKH còn hạn chế trong khi áp lực công việc lớn dẫn đến chưa hiệu quả.

+ Nguồn thu tài chính về tài nguyên và môi trường chưa đáp ứng được việc tái đầu tư cho các hoạt động quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, việc huy động nguồn vốn ngoài ngân sách còn hạn chế.

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

**1. Phương hướng nhiệm vụ**

***1.1. Về ứng phó với biến đổi khí hậu***

- Tăng cường năng lực dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm thiên tai, thời tiết cực đoan; xây dựng hệ thống giám sát, dự báo cảnh báo sớm diễn biến tài nguyên nước.

- Tuyên truyền nâng cao kỹ năng cho người dân về ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng, nhân rộng các mô hình thích ứng thông minh, ứng dụng mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhằm tạo ra sinh kế bền vững giúp cho cuộc sống và sản xuất của nông dân, góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phát triển và nhân rộng các mô hình thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng. Phát huy các tri thức bản địa có hiệu quả để thích ứng với BĐKH.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số vào công tác cảnh báo như lắp đặt thiết bị cảnh báo sớm tại những vùng có nguy cơ hoặc thường xuyên có sạt lở; xây dựng các công trình phòng chống hạn mặn.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng, nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và các điểm dân cư tập trung; phát triển và xây dựng nhà an toàn đối với thiên tai, cực đoan khí hậu thông qua áp dụng các giải pháp dựa vào tự nhiên.

***1.2. Về quản lý tài nguyên***

- Nâng cao chất lượng, tính hiệu lực hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất hàng năm, gắn kế hoạch sử dụng đất với tổ chức thực hiện phương án phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch Tỉnh để quản lý đồng bộ.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách tại địa phương được cụ thể trong Nghị quyết và Chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với Luật Đất đai (sửa đổi).Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi đất đai phù hợp với đặc điểm sản xuất quy mô của Tỉnh, đáp ứng cơ bản nhu cầu và mục đích sử dụng đất trước sự biến đổi nhanh chóng và khó lường của thiên nhiên.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh trong thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”; nâng cao năng lực thi hành, tổ chức thực hiện Luật Đất đai sửa đổi tại địa phương. Đảm bảo theo dõi, cập nhật thông tin quản lý đất đai tại địa phương như: điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa; theo dõi thực hiện các chỉ số phản ánh việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả, việc khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất.

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý kiểm soát hoạt động khai thác cát từ lòng sông Hậu. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát tình hình khai thác khoáng sản hàng năm của các doanh nghiệp được cấp phép; triển khai, tuyên truyền kịp thời các quy định, chế tài ngăn chặn, xử phạt đối với việc tập kết, vận chuyển trái phép; đảm bảo tính minh bạch, công khai thông tin về các hoạt động khoáng sản.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước ngầm trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cộng đồng về pháp luật tài nguyên nước. Triển khai xây dựng và theo dõi, đánh giá việc thực hiện các mô hình tiết kiệm nước trong nông nghiệp, thủy lợi, các cơ sở sản xuất công nghiệp.

***1.3. Về bảo vệ môi trường***

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, thúc đẩy các mô hình, điển hình về BVMT. Triển khai thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường.

- Tăng cườngquan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; thực hiện hiệu quả cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường với Ban Quản lý các khu công nghiệp.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, tội phạm về môi trường.

- Kiểm soát dư lượng hóa chất, thuốc BVTV, thuốc thú y, chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường tại các khu vực trọng điểm canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức mạng lưới phân loại và thu gom hiệu quả, xề xuất mạng lưới vận chuyển CTR đường thủy phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư, mạng lưới kênh rạch trong tỉnh. Tăng tần suất và biện pháp để thu gom triệt để lượng rác thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn (từ sinh hoạt, sản xuất, chăm sóc sức khỏe...); quản lý chặt chẽ các điểm tập kết, trung chuyển, khu xử lý chất thải tập trung.

- Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, dự án, đề án bảo vệ môi trường hàng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

**2. Các giải pháp thực hiện**

- Tiếp tục tăng cường và đa dạng hóa hình thức thông tin, tuyên truyền phù hợp với các đối tượng khác nhau về chủ trương, chính sách pháp luật, các văn bản lãnh chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương về bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; có sự tham gia của các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị, báo đài địa phương.

-Tăng cường đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH. Đặc biệt, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên, BVMT, đa dạng sinh học.

- Tích cực huy động mọi nguồn lực xã hội, kêu gọi sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế trong công tác chủ động ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tập trung triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ giảm lượng phát thải khí nhà kính, hỗ trợ phát triển các ngành sản xuất theo hướng công nghệ sạch. Ưu tiên việc thực hiện các mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh; kiểm kê khí nhà kính và thực hiện biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Tỉnh. Triển khai thực hiện các chương trình, dự án trong doanh nghiệp và cộng đồng để tham gia thị trường các-bon, thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo quy định pháp luật về biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục đổi mới, củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường theo hướng hiện đại, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đề ra; tăng cường năng lực tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật, nhất là ở cấp cơ sở.

**V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**1. Đối với Ban cán sự đảng Chính phủ**

- Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, đảm bảo định hướng việc sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực ứng phó biến đổi khí hậu trong việc tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, nhấn mạnh đến vị trí, vai trò, nhiệm vụ và giải pháp về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; BVMT và ứng phó với BĐKH trong Nghị quyết.

- Lãnh, chỉ đạo việc xây dựng, ban hành bộ chỉ số theo dõi, đánh giá công tác quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo việc triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất trong các cơ quan, bộ ngành Trung ương và chính quyền địa phương.

- Lãnh đạo việc xây dựng cơ chế, chính sách trong lĩnh vực ứng phó biến đổi khí hậu như: Ban hành Luật Biến đổi khí hậu và hoàn thiện hệ thống pháp luật về BĐKH, đồng bộ với hệ thống văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ứng phó BĐKH tại địa phương; quy định cơ cấu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ ứng phó BĐKH từ Trung ương đến địa phương; đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành tham gia công tác quản lý nhà nước về BĐKH.

**2. Đối với Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Kiến nghị Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường một số nội dung cụ thể:

- Phối hợp Bộ, ngành liên quan: trong việc xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi khu vực kinh tế tư nhân và huy động nguồn lực xã hội hóa tham gia đầu tư các lĩnh vực tiềm năng về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và phát triển ngành công nghiệp môi trường; đề xuất chương trình hỗ trợ của Trung ương trong thực hiện NDC cập nhật của Việt Nam; ban hành quy định đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ các quy định ngành có liên quan trong hướng dẫn quản lý danh mục loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại tại địa phương.

- Sớm hoàn chỉnh, trình ban hành dự án Luật Đất đai (sửa đổi) tháo gỡ được những bất cập trong việc tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013 thời gian qua, giải phóng nguồn lực đất đai là đòn bẩy thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

- Cùng các bộ, ngành có liên quan ban hành Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính theo ngành, lĩnh vực, hướng dẫn, phân công và có lộ trình cụ thể việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, dự án, giải pháp giảm phát thải khí nhà kính theo ngành, lĩnh vực tại địa phương.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường” của Tỉnh ủy Hậu Giang.

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận:  - Ban Kinh tế Trung ương (b/c),  - Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,  - Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,  - Các ban cán sự đảng, đảng đoàn tỉnh,  - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể tỉnh,  - Lưu VPTU. | **T/M BAN THƯỜNG VỤ** |

1. **[]** Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh, đến nay đã chuyển đổi được gần 2.000 ha sang mô hình sản xuất hiệu quả, đạt 67% kế hoạch, trong đó chuyển được 951 ha vườn tạp sang trồng cây ăn quả, 577 ha đất trồng mía kém hiệu quả, 410 ha lúa 03 vụ sang trồng rau màu và nuôi thủy sản; về chăn nuôi đã chuyển đổi 1.239 hộ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung. (2) Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao, đã đầu tư 02 khu đất sản xuất tự túc 20,29 ha, mở rộng Trung tâm giống, đầu tư nhà kho, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác giống, sản xuất lúa giống cấp nguyên chủng, đạt 40% mục tiêu đề án. (3) Đề án phát triển trạm bơm điện ứng phó với biến đổi khí hậu được triển khai, đã có 64 trạm bơm điện được đầu tư, đạt 27,4% mục tiêu đề án. (4) Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT), với mục tiêu góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua việc tăng cường năng lực thể chế, đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo, đến nay, đạt 81% mục tiêu dự án. (5) Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: phân bổ kinh phí 23.028,2 triệu đồng để hỗ trợ đầu tư, phát triển các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thực hiện mô hình thí điểm về kinh tế nông nghiệp tuần hoàn, lập bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ định hướng vùng sản xuất nông nghiệp; nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi phục vụ vùng sản xuất của hợp tác xã. [↑](#footnote-ref-1)
2. **[]** Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (tổng mức đầu tư **668,703** tỷ đồng từ nguồn trái phiếu Chính phủ), (2) Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2 (tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng, nguồn NSTW), (3) Hệ thống cống ngăn mặn Nam kênh Xà No (tổng mức đầu tư 297,889 tỷ đồng từ nguồn NSTW và đối ứng địa phương), (4) Hệ thống cống ngăn mặn Nam kênh Xà No giai đoạn 2 (tổng mức đầu tư 44 tỷ đồng từ nguồn NSTW), (5) Cống Hậu Giang 3 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (tổng mức đầu tư 79,952 tỷ đồng từ nguồn NSTW), (6) Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang (tổng mức đầu tư 183,193 tỷ đồng từ nguồn NSTW và đối ứng địa phương); (7) Tỉnh đang thực hiện dự án Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang (tổng mức đầu tư là 320 tỷ đồng (NSTW: 300 tỷ đồng, NSĐP 20 tỷ đồng) [↑](#footnote-ref-2)
3. **[]** Mô hình áp dụng 3 giảm 3 tăng và kỹ thuật trồng lúa SRI, mô hình sử dụng nấm Trichoderma và các chế phẩm sinh học để xử lý rơm rạ, hạn chế ngộ độc hữu cơ và nâng cao hiệu quả trong sản xuất lúa, mô hình sử dụng phụ phế phẩm nông nghiệp ủ phân hữu cơ bón cho cây ăn trái, mô hình sản xuất lúa giống bằng phương pháp gieo cấy máy giảm lượng giống gieo sạ, mô hình sản xuất rau màu trên nền đất lúa thích ứng BĐKH, xây dựng mô hình sản xuất đa canh (kết hợp VAC, VACB,...) hoàn chỉnh.. Huyện Châu Thành (có 2.440 ha vườn cây ăn trái áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước; 2,64 ha diện tích rau ăn lá và dưa lưới, lê trồng nhà lưới; 1,95 ha rau trồng theo hướng hữu cơ và 0,03 ha rau trồng theo công nghệ khí canh trụ đứng); huyện Châu Thành A (áp dụng kỹ thuật canh tác 3 giảm - 3 tăng, 1 phải - 5 giảm đối với diện tích cánh đồng lớn (645 ha) tại xã Trường Long Tây và Trường Long A; thực hiện “Mô hình sử dụng hệ thống tưới phun tự động thích ứng với tình trạng hạn hán trong vườn cây ăn trái” tại xã Trường Long Tây, phổ biến các mô hình trồng rau thủy canh, trồng lúa, rau màu, dưa lưới trong nhà màng); các mô hình trồng trọt và chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học tại địa bàn thành phố Vị Thanh (mô hình sản xuất lúa hữu cơ, mô hình trồng khóm theo hướng hữu cơ kết hợp nuôi cá, mô hình nuôi dê sinh sản an toàn sinh học, mô hình Nuôi bò sinh sản kết hợp nuôi trùn quế); chuyển đổi 522 ha diện tích đất trồng lúa vụ 3 kém hiệu quả sang nuôi thủy sản (nuôi cá trên ruộng lúa) tại xã Long Phú, Tân Phú, Trà lồng và Long Bình, thị xã Long Mỹ; áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đối với 200ha diện tích lúa và 11,4ha diện tích dưa hấu trên địa bàn huyện Vị Thủy. Phổ biến các mô hình sử dụng năng lượng mặt trời kết hợp với trồng nấm, rau sạch, nuôi lươn, cá trình, chăn nuôi gia cầm, mô hình trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa bàn huyện Long Mỹ và thành phố Vị Thanh; các mô hình trồng rau và dưa lưới trong nhà màng ứng dụng công nghệ cao tại địa bàn huyện: Châu Thành, Châu Thành A, Long Mỹ; mô hình xây dựng hệ thống tưới phun tiết kiệm nước trên cây ăn trái, rau màu, cây trồng cạn tại địa bàn huyện Long Mỹ, thị xã Long Mỹ. [↑](#footnote-ref-3)
4. **[]** Đã trồng 1.623.400 cây/1.460.000 cây, đạt 111,2% kế hoạch. Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2030. Ngoài ra, Tỉnh đã triển khai thực hiện nhiệm vụ “Điều tra cơ bản đánh giá thực trạng đa dạng sinh học tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng và xác định các vấn đề ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học”; qua đó đã xác định được tổng lượng carbon tích lũy và khả năng hấp thu CO2 của quần xã rừng tràm tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng có tổng diện tích là 2.805,37ha, trong đó có 1.413,17ha rừng tràm (quần xã rừng tràm nhỏ hơn 10 tuổi chiếm 114,07ha diện tích tràm, tích lũy khoảng 6.398 tấn carbon có khả năng hấp thụ 23.435 tấn CO2; quần xã rừng tràm lớn hơn 10 tuổi chiếm diện tích 1.229,10ha, tích lũy khoảng 86.049 tấn carbon có khả năng hấp thụ 315.743 tấn CO2. [↑](#footnote-ref-4)
5. **[]** Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2020. [↑](#footnote-ref-5)
6. **[6]** Vận hành thương mại dự án Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang (29MW) tại ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp; phát triển các dự án điện mặt trời áp mái nhà (ngành điện đang mua điện từ 1.064 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất là 142.728,091 kWp). Đang thực hiện thủ tục đầu tư xây dựngcác dự án điện sinh khốinhư nhà máy điện trấu Hậu Giang (công suất 10MW) và nhà máy điện sinh khối Hậu Giang (công suất 20MW) tại Phường Thuận An, thị xã Long Mỹ; nhà máy điện rác Hòa An (công suất 12MW) tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp; nhà máy điện gió Long Mỹ I (công suất 100MW) tại xã Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A, Lương Tâm, Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ. [↑](#footnote-ref-6)
7. **[]** Tỉnh Hậu Giang có 18 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II diện tích: 11.886,42 ha (thành phố Vị Thanh với 5 phường, 4 xã); 2 đô thị loại III diện tích: 22.735,69 ha (thành phố Ngã Bảy với 4 phường, 2 xã; thị xã Long Mỹ với 4 phường, 5 xã) và 15 đô thị loại V diện tích: 4.282,51 ha. Uớc tính tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị trên toàn tỉnh hiện nay khoảng 28.000 m3/ngày đêm. [↑](#footnote-ref-7)
8. **[]** Tổ chức 07 Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật để triển khai các Luật: Luật Tài nguyên nước; Luật phòng, chống thiên tai, Luật Đất đai, Luật Thủy lợi, Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp, Luật Khí tượng thủy văn. Toàn tỉnh đã tổ chức 1.580 lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị tuyên truyền chủ trương, chính sách, các văn bản chỉ đạo, kế hoạch của địa phương về công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên đất đai, nước, khoáng sản, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, động vật hoang dã, phòng tránh thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu; cho các đối tượng chiến sĩ công an nhân dân, trong đội ngũ công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên, các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và người dân; tổng số 129.214 lượt người. Báo Hậu Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang thực hiện 312 tin, bài viết, 80 phóng sự/năm được lồng ghép thông qua các chương trình như “*Thời sự Hậu Giang”,* thời sự phát thanh, “*Nhịp sống ngày mới”*, “*Chuyển động Đông* *Tây”; “Tin tức Mekong”; “Nhịp sống 896”*; “*Tam nông*”; tiết mục “*Sống xanh*” , mở mới chuyên đề “*Bảo vệ môi trường và* *Biến đổi khí hậu*”, thời lượng 10 -15 phút/kỳ; thực hiện hơn 20 kỳ chuyên đề “*Sống xanh*”, thời lượng 10-15 phút/kỳ. [↑](#footnote-ref-8)
9. **[]** Cấp tỉnh đã kiểm tra 686 trường hợp, cấp huyện đã kiểm tra 3.108 trường hợp. [↑](#footnote-ref-9)